

Số: 126 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 04 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá mua, chi phí vận chuyển, chi phí cấp phát giống cây trồng, giống vật nuôi và phân bón cấp không thu tiền cho các hộ dân năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh về ban hành bảng xếp loại đường để làm căn cứ xác định cước vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 06/01/2012 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô để xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển và xác định cước vận chuyển hàng hóa do nhà nước đặt hàng mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh;

Xét biên bản cuộc họp ngày 26/3/2018 giữa Sở Tài chính và Ban Dân tộc về việc thẩm định phương án giá mua, chi phí vận chuyển, chi phí cấp phát giống cây trồng, giống vật nuôi và phân bón cấp không thu tiền mặt hàng chính sách cho các hộ dân năm 2018 và đề xuất của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 161/TTr-BDT ngày 28/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá mua, chi phí vận chuyển, chi phí cấp phát giống cây trồng, giống vật nuôi và phân bón cấp không thu tiền cho các hộ dân năm 2018, cụ thể như sau:

I. Giống cây trồng, phân bón:

1. Giá mua (tối đa):

STT	Chủng loại giống	Giá mua tối đa (Đồng/kg)	Ghi chú
I	Bấp lai		

01	Bioseed B9698	87.000	
02	C.P.888	79.000	
03	C.P.333	100.000	
04	LVN10F1	49.900	
II	Lúa thuần nguyên chủng		
01	HT1	19.950	
02	ĐV108	19.800	
03	Q5	19.800	
III	Phân bón		
01	Phân NPK 16.16.8.13s	13.980	
02	Phân NPK 16.16.8.13s con ó	13.980	
03	Phân lân Supe P hạt	6.490	
04	Phân lân Supe P bột	6.390	

* Mức giá mua giống cây trồng, phân bón nêu trên là giá tối đa (đã bao gồm thuế VAT). Khi mua giống cây trồng, phân bón để cung ứng cho dân, đơn vị thực hiện mua theo giá tại thời điểm mua nhưng không được vượt mức giá tối đa.

2. Cước vận chuyển:

a. Từ chân hàng về tỉnh:

STT	Đoạn đường vận chuyển	Giá cước (Đồng/tấn)	Ghi chú
01	Từ Đồng Nai về TP. Pleiku	620.000	
02	Từ Tây Ninh về TP. Pleiku	680.000	
03	Từ TP. HCM về TP. Pleiku	600.000	
04	Từ Quảng Nam về TP. Pleiku	500.000	

b. Từ tỉnh về huyện, thị xã và từ huyện, thị xã về các xã, phường:

Thực hiện theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 06/01/2012 của UBND tỉnh về ban hành giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô để xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển và xác định cước vận chuyển hàng hóa do Nhà nước đặt hàng mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh về ban hành bảng xếp loại đường để làm căn cứ xác định cước vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh (có phụ lục chi tiết kèm theo).

3. Chi phí cấp phát: 911 đồng/kg.

4. Giá thanh toán:

Giá thanh toán = Giá mua + Chi phí cấp phát + Cước vận chuyển.

II. Giống vật nuôi:

1. Chủng loại:

- Bò cái giống nội hoặc pha lai có độ tuổi từ 12 tháng đến 24 tháng tuổi, trọng lượng từ 125kg/con - 135kg/con; khỏe mạnh, không gầy yếu, không xù lông; cơ

thể phát triển cân đối, không bị dị tật; phải có nguồn gốc rõ ràng và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về tiêm phòng, kiểm dịch và nuôi cách ly theo hướng dẫn của Chi Cục Chăn nuôi và Thú y.

- Bò phải đáp ứng yêu cầu được quy định tại Thông tư số 22/2009/TT-BNN ngày 28/4/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn yêu cầu về giống vật nuôi, kiểm dịch vận chuyển giống vật nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh.

2. Giá mua (tối đa): 122.700 đồng/kg.

Mức giá mua bò giống trên là giá tối đa, khi mua bò giống để cung ứng cho dân, đơn vị thực hiện mua theo giá tại thời điểm mua nhưng không được vượt mức giá tối đa.

3. Chi phí cấp phát: 248.104 đồng/con.

Bao gồm chi phí tiêm phòng, nuôi cách ly đàn trước khi giao, chi phí chăn dắt, thức ăn, chi phí quản lý, chi phí tiền lương, chi phí công tác phí, chi khác...

4. Giá thanh toán:

Giá thanh toán = (Đơn giá mua x trọng lượng bò) + Chi phí cấp phát.

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương:

1. Ban Dân tộc chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo để cung ứng giống cây trồng, phân bón, bò giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, số lượng, kịp thời và phù hợp với điều kiện sản xuất của từng địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm định, giám sát việc thực hiện cấp phát giống cây trồng, phân bón, bò giống cho dân đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại quy định, phù hợp với điều kiện sản xuất của từng địa phương.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, thanh quyết toán kinh phí đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- T/T Tỉnh ủy, T/T HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Kpă Thuyên



PHỤ LỤC CƯỚC VẬN CHUYỂN

(Kèm theo Quyết định số: 16/QĐ-UBND ngày 04/8/2018 của UBND tỉnh)

I. Mức trợ cước từ tỉnh về huyện, thị xã:

STT	Huyện, thị, thành phố	Cự ly (km)	Mức trợ cước (đ/tấn)
1	Huyện Chư Păh	15	48.550
2	Huyện Ia Grai	18	95.590
3	Huyện Đức Cơ	52	111.590
4	Huyện Chư Prông	33	93.320
5	Huyện Chư Sê	38	123.550
6	Huyện Krông Pa	137	277.850
7	Huyện Đăk Đoa	17	72.330
8	Huyện Mang Yang	35	100.140
9	Thị xã An Khê	91	234.230
10	Huyện KBang	118	269.310
11	Huyện Kông Chro	122	278.560
12	Huyện Đăk Pơ	78	204.570
13	Thị xã Ayun Pa	94	210.980
14	Huyện Phú Thiện	73	164.380
15	Huyện Ia Pa	96	375.040
16	Huyện Chư Puh	62	156.690
TT	Đơn vị	Cự ly	Cước vận chuyển (đồng/tấn)
I	Thị xã An Khê		-
1	Xã Song An	8	66.220
2	Xã Cửu An	10	87.380
3	Xã Tú An	16	90.010
4	Xã Xuân An	12	81.030
5	Xã Thành An	8	81.090
6	Phường An Phước	7	62.030
7	Phường Ngô Mây	4	48.540
II	Huyện Đăk Đoa		-
1	Xã Glar	6	83.550
2	Xã A Dơk	12	117.410
3	Xã Trang	18	138.480
4	Xã Hnol	12	91.750
5	Xã Ia Pết	26	151.170
6	Xã Ia Băng	22	146.540
7	Xã H' Neng	7	89.890
8	Xã Kon Gang	15	105.280
9	Xã Nam Yang	9	101.700
10	Xã K' Dang	10	51.040
11	Xã Tân Bình	4	33.440
12	Xã Hải Yang	24	70.930
13	Xã Đak Krong	18	138.480
14	Xã Đăk Somei	25	150.250

15	Xã Hà Bầu	9	101.700
16	Xã Hà Đông	52	234.540
III	Huyện Chư Păh		-
1	Xã Nghĩa Hưng	3	30.650
2	Xã Nghĩa Hoà	3	44.480
3	Xã Ia Nhin	10	74.080
4	Xã Ia Ka	14	85.970
5	TT Ia Ly	23	101.990
6	Xã Ia Khrol	19	80.360
7	Xã Hoà Phú	7	42.750
8	Xã Ia Mơ Nông	17	92.670
9	Xã Ia Kreng	33	133.790
10	Xã Chư Đăng Ya	15	114.200
11	Xã Chư Jôr	11	96.550
12	Xã Đăk Tơ Ver	26	103.220
13	Xã Hà Tây	35	151.970
14	Xã Ia Phí	21	115.700
IV	Huyện Chư Prông		-
1	Xã Ia Phìn	8	66.220
2	Xã Bầu Cạn	15	88.080
3	Xã Thăng Hưng	20	114.290
4	Xã Bình Giáo	16	115.270
5	Xã Ia Băng	17	112.230
6	Xã Ia Pia	26	118.760
7	Xã Ia Tôr	8,4	100.750
8	Xã Ia Ga	36	156.820
9	Xã Ia Vê	24	139.470
10	Xã Ia Bang	20	133.220
11	Xã Ia Lâu	50	224.820
12	Xã Ia Mor	55	257.420
13	Xã Ia Pior	55	243.220
14	Xã Ia Me	11,5	111.430
15	Xã Ia Boòng	10	74.080
16	Xã Ia Púch	27	143.240
17	Xã Ia O	10	90.700
18	Xã Ia Drăng	5	53.190
19	Xã Ia Kly	4	70.320
V	Huyện Chư Sê		-
1	Xã Bờ Ngoong	22	146.540
2	Xã A LBá	13	121.240
3	Xã Ia Tiêm	20	156.070
4	Xã Ia Glai	12	87.100
5	Xã Ia Hlóp	7	89.890
6	Xã Ia Blang	5	77.060
7	Xã H Bông	18	65.870
8	Xã A Yun	15	150.540
9	Xã Ia Pal	5	53.190

D10	Xã Ia Ko	16	130.420
11	Xã Dun	5	77.060
12	Xã Chư Pong	15	98.810
13	Xã Bar Maih	22	146.540
14	Xã Kông Htok	9	101.700
VI	Huyện Đăk Pơ		-
1	Xã Hà Tam	14	124.550
2	Xã An Thành	6	83.550
3	Xã Yang Bắc	11	99.960
4	Xã Tân An	8	66.220
5	Xã Cư An	10	74.080
6	Xã Phú An	12	105.280
7	Xã Ya Hội	25	142.800
VII	Huyện Đăk Cơ		-
1	Xã Ia Kla	6	51.680
2	Xã Ia Kriêng	6	54.670
3	Xã Ia Din	10	51.040
4	Xã Ia Nan	18	90.770
5	Xã Ia Pnôn	16	134.310
6	Xã Ia Dom	15	60.690
7	Xã Ia Dok	18	92.290
8	Xã Ia Lang	18	75.780
9	Xã Ia Krêl	3	30.650
VIII	Huyện Ia Grai		-
1	Xã Ia Tô	13	83.690
2	Xã Ia Pêch	7	89.890
3	Xã Ia Chía	35	139.070
4	Xã Ia O	48	152.240
5	Xã Ia Khai	32	118.160
6	Xã Ia Krái	26	104.350
7	Xã Ia Grăng	8	95.960
8	Xã Ia Bă	12	117.410
9	Xã Ia Dêr	5	53.190
10	Xã Ia Sao	20	107.590
11	Xã Ia Hrun	6	83.550
12	Xã Ia Yok	25	119.610
IX	Huyện KBang		-
1	Xã Đông	4	48.540
2	Xã Nghĩa An	8	66.220
3	Xã Sơn Lang	30	105.360
4	Xã Đăk Rong	50	172.820
5	Xã Kon Pne	80	247.700
6	Xã Krong	41	132.680
7	Xã Sơ Pai	20	108.620
8	Xã Đăk Smar	25	103.670
9	Xã Lơ Ku	14	85.970
10	Xã Kông Long Khong	14	108.020

11	Xã Tơ Tung	18	95.590
12	Xã Kông Bơ La	18	102.740
13	Xã Đăk Hlơ	14	85.970
X	Huyện Kông Chro		-
1	Xã Kông Yang	10	74.080
2	Xã Chợ Long	21	100.460
3	Xã Ya Ma	6,5	77.560
4	Xã Yang Trung	6	83.550
5	Xã An Trung	12	81.030
6	Xã Yang Nam	15	127.580
7	Xã Sơ Ró	22	140.350
8	Xã Chư Krei	18	109.890
9	Xã Đăk Tpan	15	119.680
10	Xã Đăk Sông	28	147.470
11	Xã Đăk Pling	40	187.540
12	Xã Đăk Kơ Ning	18	131.330
13	Xã Đăk Pơ Pho	16	130.420
XI	Huyện Krông Pa		-
1	Xã Chư Ngọc	10	74.080
2	Xã Phú Cản	3	30.650
3	Xã Chư Gu	7	62.030
4	Xã Chư Rcăm	16	90.010
5	Xã Ia Rsuom	18	95.590
6	Xã Ia Rsai	21	126.800
7	Xã Ia Mlăh	12	55.830
8	Xã Đất Bằng	17	102.320
9	Xã UaR	26	139.700
10	Xã Chư Đrăng	33	168.610
11	Xã Ia Rmôk	44	224.520
12	Xã Ia HDréh	48	238.370
13	Xã Krông Năng	55	273.650
XII	Huyện Mang Yang		-
1	Xã A Yun	15	88.080
2	Xã H' Ra	19	118.840
3	Xã Đăk Yă	3	44.480
4	Xã Đăk Dưăng	5	97.870
5	Xã Lơ Pang	15	111.780
6	Xã Kon Thụp	27	141.500
7	Xã Đê Ar	36	163.880
8	Xã Kon Chiêng	38	173.480
9	Xã Đăk Trôi	42	188.250
10	Xã Đăk Jơ Ta	16	100.110
11	Xã Đăk Ta Ley	9	70.190
XIII	Thị xã Ayun Pa		-
1	Xã Chư Băh	4,5	37.620
2	Xã Ia Rbol	3,5	51.900
3	Xã Ia Sao	4	48.540



04	Xã Ia RTô	6,5	62.460
XIV	Huyện Phú Thiện		-
1	Xã Ayun Hạ	8	45.630
2	Xã Ia AKe	2	28.400
3	Xã Chư A Thai	9	83.920
4	Xã Ia Sol	5	36.650
5	Xã Ia Yeng	11	91.180
6	Xã Ia Piar	8	50.780
7	Xã Ia Peng	11	64.570
8	Xã Chrôh Ponan	14	74.510
9	Xã Ia Hiao	15	77.120
XV	Huyện Ia Pa		-
1	Xã Pờ Tó	15	88.080
2	Xã Chư Răng	7	62.030
3	Xã Kim Tân	3	44.480
4	Xã Ia Mron	8	95.960
5	Xã Ia Trốk	11	112.660
6	Xã Ia Broái	20	144.390
7	Xã Ia Tul	24	149.100
8	Xã Chư Mố	29	152.210
9	Xã Ia Kdăm	34	167.740
XVI	Huyện Chư Pưh		-
1	Xã Ia Dreng	11	64.150
2	Xã Ia Le	14	59.860
3	Xã Ia Hla	23	146.230
4	Xã Ia Phang	4	22.740
5	Xã Ia Hnú	7	29.060
6	Xã Ia Blứ	20	94.130
7	Xã Chư Đon	7	81.930
8	Xã Ia Rong	14	63.130

